

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

Số: 2393 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 04 tháng 7 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành  
Dự án: Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường  
từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629, huyện Hoài Ân

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;*

*Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 318/TB-KV III ngày 26/7/2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực III về Thông báo kết quả kiểm toán tại Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định và Báo cáo Kiểm toán độc lập số 77a/2023/BCKT-AVN ngày 14/12/2023 của Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 276/TTr-STC ngày 27/6/2024.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, với nội dung chính như sau:

- Dự án: Đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cầu Phong Thạnh đến đường ĐT.629, huyện Hoài Ân.
- Cấp quyết định chủ trương đầu tư: UBND tỉnh.
- Cơ quan phê duyệt Dự án: Ủy ban Nhân dân tỉnh.
- Chủ đầu tư: UBND huyện Hoài Ân.
- Địa điểm xây dựng: xã Ân Thạnh và Ân Tín, huyện Hoài Ân.
- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2022-2024
- Thời gian khởi công, hoàn thành: 30/4/2023-21/12/2023

**Điều 2.** Kết quả đầu tư

**1. Chi phí đầu tư**

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán duyệt lần cuối	Giá trị phê duyệt quyết toán
<b>Tổng cộng chi phí</b>		<b>45.483.704.000</b>	<b>44.071.769.000</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>40.472.620.000</b>	<b>40.549.920.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí QLDA</b>	<b>850.498.000</b>	<b>850.498.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư</b>	<b>2.287.831.000</b>	<b>2.057.422.000</b>
1	Chi phí khảo sát báo cáo NC khả thi	281.939.000	490.609.000
2	Chi phí lập BC NC khả thi	208.670.966	
3	Chi phí khảo sát bước TK BVTC	20.243.000	457.266.000
4	CP TK BVTC-DT (TT 12)	450.634.635	
5	Chi phí thẩm tra TK BVTC	50.070.515	93.882.000
6	Chi phí thẩm tra dự toán	47.759.568	
a	Gói thầu thi công xây dựng		
7	CP lập HSMT thi công XD	33.624.277	74.720.000
8	CP đánh giá HSDT thi công XD	41.096.338	
b	Gói thầu giám sát thi công		
9	Chi phí lập HSMT	3.575.349	7.944.000
10	Chi phí đánh giá HSDT	4.369.871	
11	chi phí giám sát thi công xây dựng	973.678.938	760.832.000
12	CP khảo sát lập BC đánh giá tác động môi trường	172.169.000	172.169.000
<b>IV</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>1.252.941.000</b>	<b>613.929.000</b>
1	LP thẩm định DA	7.979.534	7.979.000
2	CP thẩm định BC NCKT của cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư	34.228.395	34.228.000
3	CP thẩm định TK BVTC	30.812.625	30.812.000
4	CP thẩm định dự toán	29.412.051	29.412.000
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	130.433.182	132.500.000
6	Chi phí bảo hiểm	96.289.452	96.289.000
7	CP HĐ TV GQKN của nhà thầu	7.002.869	
a	Chi phí lựa chọn nhà thầu		
7.1	Thẩm định HSMT	17.507.173	35.014.000
7.2	LP thẩm định KQ LCNT	17.507.173	
b	Chi phí LCNT TV GS thi công XD		

7.3	Thẩm định HSMT	1.000.000	1.000.000
7.4	LP thẩm định KQ LCNT	1.000.000	1.000.000
8	CP kiểm tra nghiệm thu	9.154.920	
9	CP đăng tải thông báo mời thầu	660.000	
10	CP đảm bảo an toàn giao thông	116.384.923	
11	Phí tài nguyên	25.064.000	
12	Thuế tài nguyên môi trường	23.685.000	
13	Cấm mốc GPMB	235.695.865	235.695.000
14	Chi phí hạ tầng trạm trộn	159.123.681	
15	CP hoàn trả HTKT do bị ảnh hưởng khi thi công XD công trình	300.000.000	
16	CP thẩm định BC đánh giá tác động môi trường	10.000.000	10.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>619.814.000</b>	
1	Dự phòng khối lượng		
2	Dự phòng trượt giá		

## 2. Vốn đầu tư

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

TT	Nội dung	Dự toán duyệt lần cuối	Thực hiện			
			Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân	Số vốn phải thu hồi
<b>Tổng cộng</b>		<b>45.483.704</b>	<b>44.071.769</b>	<b>32.518.523</b>	<b>11.553.246</b>	<b>0</b>
1	Vốn đầu tư công NST			26.146.000		
2	Vốn ĐT công NSH			6.372.523		

## 3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư

Đơn vị tính: đồng.

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
<b>Tổng số</b>	<b>44.071.769.000</b>	<b>44.071.769.000</b>		
Tài sản dài hạn (tài sản cố định)	<b>44.071.769.000</b>	<b>44.071.769.000</b>		

## 4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

a. Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng

b. Chi phí không tạo nên tài sản

**5. Vật tư, thiết bị tồn đọng:** Không.

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

**1.** Trách nhiệm của chủ đầu tư: Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là: 44.071.769.000 đồng. Trong đó:

Đơn vị tính: đồng

<b>Nguồn</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Tổng số</b>	<b>44.071.769.000</b>	
<b>1) Vốn đã thanh toán:</b>	<b>32.518.523.000</b>	
- Vốn đầu tư công NST:	26.146.000.000	
+ Đầu tư tập trung	14.604.000.000	
+ Tiền sử dụng đất	11.542.000.000	
- Vốn NSH HÃ: Tiền sử dụng đất	6.372.523.000	
<b>2) Vốn còn thanh toán tiếp:</b>	<b>11.553.246.000</b>	

Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán (14/6/2024) là:

- Tổng nợ phải trả : 11.553.246.000 đồng, bao gồm:

+ Chi phí xây lắp : 9.611.627.000 đồng;

+ Chi phí QLDA : 850.498.000 đồng;

+ Chi phí tư vấn : 819.176.000 đồng, bao gồm:

. Chi phí thẩm tra TK BVTC-DT : 93.882.000 đồng;

. Chi phí giám sát thi công : 553.125.000 đồng;

. CP khảo sát lập BC đánh giá tác động môi trường: 172.169.000 đồng;

+ Chi phí khác : 271.945 đồng;

. LP thẩm định Dự án : 7.979.000 đồng;

. CP thẩm định BC NCKT của CQ chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư : 34.228.000đ

. CP thẩm định TK BVTC : 30.812.000 đồng;

. CP thẩm định dự toán : 29.412.000 đồng;

. CP thẩm tra phê duyệt quyết toán : 132.500.000 đồng;

. CP LCNT (Phí thẩm định HSMT-KQ LCNT): 35.014.000 đồng;

. CP LCNT TV GS thi công: (Phí thẩm định HSMT- KQ LCNT): 2.000.000 đồng.

**2.** Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản.

Đơn vị tính: đồng.

<b>Tên đơn vị tiếp nhận tài sản</b>	<b>Tài sản dài hạn/ cố định</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>
UBND huyện Hoài Ân	44.071.769.000	

**Điều 4.** Đơn vị tiếp nhận tài sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng công trình theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Căn cứ số liệu quyết toán được duyệt, các cơ quan liên quan cấp phát, thanh toán, hạch toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Hoài Ân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 5;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tự Công Hoàng;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K19.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tự Công Hoàng**